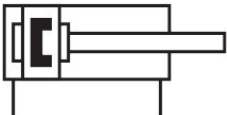


**Xy lanh đẹt**  
**DZF-2"- -P-A**  
Số bộ phận: 164097

**FESTO**



**Bảng dữ liệu**

| Đặc tính                                               | Giá trị                                                       |
|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|
| Hành trình                                             | 0.04 in...13 in                                               |
| Ø pít tổng                                             | 2"                                                            |
| Góc xoay tối đa của thanh piston +/-                   | 0.5 °                                                         |
| Đệm                                                    | Các vòng / tấm đệm đàn hồi ở cả hai đầu                       |
| Nguyên tắc vận hành                                    | tác động kép                                                  |
| Bảo vệ chống xoay/dẫn hướng                            | Pít-tông bầu dục                                              |
| Áp suất vận hành                                       | 0.1 MPA...1 MPA<br>1 bar...10 bar                             |
| Môi chất vận hành                                      | Khí nén theo ISO 8573-1:2010 [7:4:4]                          |
| Lưu ý về môi chất vận hành/điều khiển                  | Có thể hoạt động bằng dầu (cần thiết cho hoạt động tiếp theo) |
| Lớp chống ăn mòn KBK                                   | 2 - bị ăn mòn vừa phải                                        |
| Tuân thủ LABS                                          | VDMA24364-B1/B2-L                                             |
| Nhiệt độ môi trường xung quanh                         | -20 °C...80 °C                                                |
| Lực lý thuyết ở mức 0,6 MPA (6 bar, 87 psi), dòng hồi  | 990 N                                                         |
| Lực theo lý thuyết tại 0,6 MPA (6 bar, 87 psi), luống  | 1178 N                                                        |
| Khối lượng di chuyển ở hành trình 0 mm                 | 219 g                                                         |
| Khối lượng di chuyển bổ sung trên mỗi hành trình 10 mm | 40 g                                                          |
| Trọng lượng bổ sung cho mỗi hành trình 10 mm           | 25 g                                                          |
| Trọng lượng cơ bản ở hành trình 0 mm                   | 854 g                                                         |
| Cổng nối khí nén                                       | 1/4 NPT                                                       |
| Vật liệu phủ                                           | Hợp kim nhôm rèn                                              |
| Vật liệu của phốt                                      | FPM<br>TPE-U (PU)                                             |
| Vật liệu vỏ                                            | Hợp kim nhôm rèn                                              |
| Vật liệu thanh piston                                  | thép hợp kim                                                  |